

Số: **89^A**/QĐ-TCQLTT

Hà Nội, ngày **10** tháng **01** năm **2024**

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024
của Tổng cục Quản lý thị trường

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách nhà nước và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3415/QĐ-BCT ngày 29/12/2023 của Bộ Công Thương về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Tổng cục Quản lý thị trường, chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *at*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân;
- Thứ trưởng Phan Thị Thắng;
- Vụ KHTC (MOIT);
- Các Phó Tổng cục trưởng;
- Công thông tin điện tử Tổng cục;
- Lưu: VT, THKHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Trần Hữu Linh

Đơn vị: Tổng cục Quản lý thị trường
Chương: 016

**DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024**
(Kèm theo Quyết định số **89A** /QĐ-TCQLTT ngày **10/04/2024**
của Tổng cục Quản lý thị trường)

Đơn vị: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	-	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.296.930.000.000	1.296.930.000.000
1	Chi quản lý hành chính	1.296.930.000.000	1.296.930.000.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.048.930.000.000	1.048.930.000.000
1.	Văn phòng Tổng cục QLTT	21.334.000.000	21.334.000.000
2.	Cục Nghiệp vụ QLTT	8.074.000.000	8.074.000.000
3.	Cục QLTT tỉnh An Giang	22.376.000.000	22.376.000.000
4.	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	12.459.000.000	12.459.000.000
5.	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	19.784.000.000	19.784.000.000
6.	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	9.847.000.000	9.847.000.000
7.	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	8.604.000.000	8.604.000.000
8.	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	13.649.000.000	13.649.000.000
9.	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	10.643.000.000	10.643.000.000
10.	Cục QLTT tỉnh Bình Định	13.451.000.000	13.451.000.000
11.	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	14.541.000.000	14.541.000.000
12.	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	10.503.000.000	10.503.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
13.	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	10.674.000.000	10.674.000.000
14.	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	11.784.000.000	11.784.000.000
15.	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	10.549.000.000	10.549.000.000
16.	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	13.989.000.000	13.989.000.000
17.	Cục QLTT thành phố Đà Nẵng	14.269.000.000	14.269.000.000
18.	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	14.736.000.000	14.736.000.000
19.	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	8.815.000.000	8.815.000.000
20.	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	13.448.000.000	13.448.000.000
21.	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	24.961.000.000	24.961.000.000
22.	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	11.473.000.000	11.473.000.000
23.	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	15.682.000.000	15.682.000.000
24.	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	18.561.000.000	18.561.000.000
25.	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	12.384.000.000	12.384.000.000
26.	Cục QLTT thành phố Hà Nội	91.210.000.000	91.210.000.000
27.	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	12.763.000.000	12.763.000.000
28.	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	12.181.000.000	12.181.000.000
29.	Cục QLTT thành phố Hải Phòng	23.929.000.000	23.929.000.000
30.	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	8.620.000.000	8.620.000.000
31.	Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh	79.464.000.000	79.464.000.000
32.	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	14.197.000.000	14.197.000.000
33.	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	10.802.000.000	10.802.000.000
34.	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	10.806.000.000	10.806.000.000
35.	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	18.448.000.000	18.448.000.000
36.	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	7.425.000.000	7.425.000.000
37.	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	8.447.000.000	8.447.000.000
38.	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	10.198.000.000	10.198.000.000
39.	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	21.593.000.000	21.593.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
40.	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	17.082.000.000	17.082.000.000
41.	Cục QLTT tỉnh Long An	17.840.000.000	17.840.000.000
42.	Cục QLTT tỉnh Nam Định	13.662.000.000	13.662.000.000
43.	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	20.227.000.000	20.227.000.000
44.	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	11.800.000.000	11.800.000.000
45.	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	7.949.000.000	7.949.000.000
46.	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	16.544.000.000	16.544.000.000
47.	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	11.092.000.000	11.092.000.000
48.	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	11.403.000.000	11.403.000.000
49.	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	16.699.000.000	16.699.000.000
50.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	9.489.000.000	9.489.000.000
51.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	24.115.000.000	24.115.000.000
52.	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	10.654.000.000	10.654.000.000
53.	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	8.862.000.000	8.862.000.000
54.	Cục QLTT tỉnh Sơn La	17.011.000.000	17.011.000.000
55.	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	10.306.000.000	10.306.000.000
56.	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	13.024.000.000	13.024.000.000
57.	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	18.183.000.000	18.183.000.000
58.	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	30.986.000.000	30.986.000.000
59.	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	13.437.000.000	13.437.000.000
60.	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	15.620.000.000	15.620.000.000
61.	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	9.654.000.000	9.654.000.000
62.	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	11.475.000.000	11.475.000.000
63.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	9.882.000.000	9.882.000.000
64.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	9.689.000.000	9.689.000.000
65.	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	15.572.000.000	15.572.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	248.000.000.000	248.000.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
1.	Văn phòng Tổng cục QLTT	69.955.176.758	69.955.176.758
2.	Cục Nghiệp vụ QLTT	5.951.000.000	5.951.000.000
3.	Cục QLTT tỉnh An Giang	3.880.000.000	3.880.000.000
4.	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1.204.000.000	1.204.000.000
5.	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	2.188.000.000	2.188.000.000
6.	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	1.127.000.000	1.127.000.000
7.	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	1.004.000.000	1.004.000.000
8.	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	4.426.000.000	4.426.000.000
9.	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	2.332.000.000	2.332.000.000
10.	Cục QLTT tỉnh Bình Định	2.034.000.000	2.034.000.000
11.	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	3.371.000.000	3.371.000.000
12.	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	3.900.000.000	3.900.000.000
13.	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	5.399.000.000	5.399.000.000
14.	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	1.718.000.000	1.718.000.000
15.	Cục QLTT thành phố Cần Thơ	2.256.000.000	2.256.000.000
16.	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	360.000.000	360.000.000
17.	Cục QLTT thành phố Đà Nẵng	3.841.000.000	3.841.000.000
18.	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	2.583.000.000	2.583.000.000
19.	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	4.387.000.000	4.387.000.000
20.	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	714.000.000	714.000.000
21.	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	3.090.016.000	3.090.016.000
22.	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	921.000.000	921.000.000
23.	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	2.478.852.000	2.478.852.000
24.	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	5.408.139.000	5.408.139.000
25.	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	1.729.000.000	1.729.000.000
26.	Cục QLTT thành phố Hà Nội	10.603.000.000	10.603.000.000
27.	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	1.377.000.000	1.377.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
28.	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	3.391.000.000	3.391.000.000
29.	Cục QLTT thành phố Hải Phòng	4.251.000.000	4.251.000.000
30.	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	1.016.000.000	1.016.000.000
31.	Cục QLTT thành phố Hồ Chí Minh	10.287.000.000	10.287.000.000
32.	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	1.907.000.000	1.907.000.000
33.	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	1.828.000.000	1.828.000.000
34.	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	2.530.000.000	2.530.000.000
35.	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	3.311.000.000	3.311.000.000
36.	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	1.800.000.000	1.800.000.000
37.	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	1.165.000.000	1.165.000.000
38.	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	2.913.661.000	2.913.661.000
39.	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	5.318.000.000	5.318.000.000
40.	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	1.601.000.000	1.601.000.000
41.	Cục QLTT tỉnh Long An	1.091.000.000	1.091.000.000
42.	Cục QLTT tỉnh Nam Định	849.000.000	849.000.000
43.	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	3.883.000.000	3.883.000.000
44.	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	1.360.000.000	1.360.000.000
45.	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	1.304.000.000	1.304.000.000
46.	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	1.685.000.000	1.685.000.000
47.	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	2.782.000.000	2.782.000.000
48.	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	6.096.000.000	6.096.000.000
49.	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	1.447.173.242	1.447.173.242
50.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	876.000.000	876.000.000
51.	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	6.119.532.000	6.119.532.000
52.	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	2.271.627.000	2.271.627.000
53.	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	1.015.000.000	1.015.000.000
54.	Cục QLTT tỉnh Sơn La	5.354.000.000	5.354.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ
55.	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	1.746.000.000	1.746.000.000
56.	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	1.393.000.000	1.393.000.000
57.	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	2.723.000.000	2.723.000.000
58.	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	3.998.843.000	3.998.843.000
59.	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	2.151.980.000	2.151.980.000
60.	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	1.561.000.000	1.561.000.000
61.	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	1.168.000.000	1.168.000.000
62.	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	1.094.000.000	1.094.000.000
63.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	1.948.000.000	1.948.000.000
64.	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	2.436.000.000	2.436.000.000
65.	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	2.091.000.000	2.091.000.000

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

THUYẾT MINH PHÂN BỐ KINH PHÍ NĂM 2024

Thực hiện Công văn số 96/KHTC ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Vụ Kế hoạch – Tài chính, Bộ Công Thương về việc gửi hồ sơ phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024, Tổng cục Quản lý thị trường (QLTT) thuyết minh chi tiết kèm theo hồ sơ tài liệu làm căn cứ phân bổ dự toán như sau:

Tổng kinh phí được giao: 1.296.930.000.000 đồng, trong đó:

Tự chủ: 1.048.930.000.000 đồng

Không tự chủ: 248.000.000.000 đồng

I. Kinh phí tự chủ là 1.296.930.000.000 đồng

1. Quỹ lương biên chế công chức:

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-BCT ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Công Thương về việc giao biên chế công chức năm 2023 đối với các cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-TCQLTT ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc giao biên chế công chức năm 2023 đối với các đơn vị thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;

Năm 2023, Tổng cục QLTT được giao 5.188 biên chế công chức. Sau khi trao đổi với Vụ Kế hoạch – Tài chính về lộ trình cắt giảm 75 biên chế công chức của Tổng cục QLTT năm 2024, Tổng cục QLTT đã xây dựng quỹ lương công chức năm 2024 căn cứ theo bảng lương tháng 12 năm 2023. Tổng quỹ lương là **758.813.267.000** cho 5.113 biên chế công chức (trong đó 4.771 công chức có mặt, 342 công chức chờ tuyển)

(chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định số 2140/QĐ-TCQLTT ngày 29 tháng 12 năm 2023)

2. Định mức chi phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 được giao là 290.116.733.000 triệu đồng.

Căn cứ Quyết định số 3365/QĐ-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc Bộ năm 2022, theo đó định mức chi quản lý hành chính khối Văn phòng Tổng cục Quản lý thị

trường và các Cục trực thuộc Tổng cục là 56.741.000 đồng/biên chế. Như vậy, Định mức chi phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của lực lượng Quản lý thị trường là:

$$5.113 \times 56.741.000 = 290.116.733.000 \text{ đồng.}$$

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Tổng cục ban hành Quyết định số 2138/QĐ-TCQLTT về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 đối với các đơn vị thuộc Tổng cục Quản lý thị trường. Theo đó, sau khi trừ đi các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động thường xuyên toàn lực lượng Quản lý thị trường, định mức chi quản lý hành chính được phân bổ theo phương pháp lũy thoái đối với các đơn vị còn lại - áp dụng định mức phân bổ chi quản lý hành chính năm 2024 giảm dần theo các bậc biên chế, cụ thể như sau:

+ Văn phòng Tổng cục và Cục nghiệp vụ Quản lý thị trường: Định mức phân bổ 64,092 triệu đồng/biên chế;

+ Từ 50 biên chế trở xuống: Định mức phân bổ 64.092 triệu đồng/biên chế;

+ Từ biên chế thứ 51 đến 100: Định mức phân bổ 58,400 triệu đồng/biên chế;

+ Từ biên chế thứ 101 đến 400: Định mức phân bổ 55.200 triệu đồng/biên chế;

+ Từ biên chế thứ 401 trở lên: Định mức phân bổ 45.000 triệu đồng/biên chế.

Định mức phân bổ trên điều chỉnh tăng/giảm theo khả năng ngân sách nhà nước giao cho Tổng cục Quản lý thị trường.

(chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định số 2140/QĐ-TCQLTT ngày 29 tháng 12 năm 2023)

II. Kinh phí không thực hiện tự chủ là 248.000.000.000 đồng

1. Kinh phí mua sắm trang phục ngành là 27.000.000.000 đồng:

Căn cứ Nghị định số 33/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường quy định mẫu, quy cách, chế độ cấp phát, quản lý, sử dụng số hiệu, biển hiệu, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, trang phục của lực lượng Quản lý thị trường, Tổng cục Quản lý thị trường thực hiện mua sắm tập trung và cấp phát trang phục làm việc cho công chức, trong đó:

Trang cấp định kỳ theo định mức:

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá khái toán	Thành tiền
Tổng số					24.628.042.200
1	Áo sơ mi ngắn tay nam	Chiếc	3.545	723.600	2.565.162.000
2	Áo sơ mi dài tay nam	Chiếc	7.090	734.400	5.206.896.000
3	Áo sơ mi ngắn tay nữ	Chiếc	1.299	680.400	883.839.600
4	Áo sơ mi dài tay nữ	Chiếc	2.598	691.200	1.795.737.600
5	Quần âu cho nam	Chiếc	7.090	723.600	5.130.324.000
6	Quần âu hoặc chân váy cho nữ	Chiếc	2.598	691.000	1.795.218.000
7	Áo bông nam	Chiếc	950	682.000	647.900.000
8	Áo bông nữ	Chiếc	320	682.000	218.240.000
9	Áo gió	Chiếc	4.645	649.000	3.014.605.000
10	Giày da cho nam	Chiếc	3.545	660.000	2.339.700.000
11	Giày da cho nữ	Chiếc	1.299	630.000	818.370.000
12	Cáp hiệu ve áo	Bộ	200	90.000	18.000.000
13	Cáp hiệu KSV thị trường và tương đương	Bộ	200	283.500	56.700.000
14	Cáp hiệu KSVCTT thị trường và tương đương	Bộ	100	283.500	28.350.000
15	Cáp hiệu Phó trưởng phòng/Phó Đội trưởng và TĐ	Bộ	100	346.500	34.650.000
16	Cáp hiệu Trưởng phòng, Đội trưởng và TĐ	Bộ	100	367.500	36.750.000
17	Cáp hiệu Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương	Bộ	30	400.000	12.000.000
18	Biển hiệu	Chiếc	200	128.000	25.600.000

Trang cấp lần đầu theo định mức:

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Tổng số	Đơn giá (áp giá KQĐT MSTT)	Thành tiền
Tổng số					3.940.253.360
1	Áo sơ mi ngắn tay nam	Chiếc	504	723.600	364.694.400
2	Áo sơ mi dài tay nam	Chiếc	504	734.400	370.137.600
3	Áo mặc trong áo khoác nam	Chiếc	504	732.240	369.048.960
4	Áo sơ mi ngắn tay nữ	Chiếc	400	680.400	272.160.000
5	Áo sơ mi dài tay nữ	Chiếc	400	691.200	276.480.000
6	Áo sơ mi mặc trong áo khoác nữ	Chiếc	400	689.040	275.616.000
7	Quần âu cho nam	Chiếc	504	723.600	364.694.400
8	Quần âu hoặc chân váy cho nữ	Chiếc	400	691.000	276.400.000
9	Áo khoác nam	Chiếc	126	2.311.200	291.211.200
10	Áo khoác nữ	Chiếc	100	1.998.000	199.800.000
11	Áo gi-lê nam	Chiếc	126	610.000	76.860.000
12	Áo gi-lê nữ	Chiếc	100	610.000	61.000.000
13	Áo gió	Chiếc	226	649.000	146.674.000
14	Mũ kê-pi nam	Chiếc	126	315.000	39.690.000
15	Mũ mềm nữ	Chiếc	126	310.000	39.060.000
16	Cà vạt	Chiếc	226	290.000	65.540.000
17	Thắt lưng nam	Chiếc	126	364.000	45.864.000
18	Giày da cho nam	Chiếc	126	658.800	83.008.800
19	Giày da cho nữ	Chiếc	100	626.400	62.640.000

STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Tổng số	Đơn giá (áp giá KQĐT MSTT)	Thành tiền
20	Tất	Đôi	904	36.500	32.996.000
21	Cấp hiệu ve áo	Bộ	452	90.000	40.680.000
22	Cấp hiệu KSV thị trường và tương đương	Bộ	452	283.500	128.142.000
23	Biển hiệu	Chiếc	452	128.000	57.856.000

(Quyết định số 2137/QĐ-TCQLTT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường về việc phê duyệt danh mục, dự toán mua sắm tài sản, trang thiết bị; Danh mục, dự toán bảo dưỡng, sửa chữa công trình của Tổng cục Quản lý thị trường năm 2024 gửi kèm theo)

2. Kinh phí thuê trụ sở làm việc, kho hàng dài hạn là 11.992.000.000 đồng.

Hiện nay, một số Đội Quản lý thị trường trên địa bàn các tỉnh chưa được bố trí trụ sở làm việc, do vậy các đơn vị phải tiến hành thuê nhà dân làm trụ sở làm việc cho các Đội Quản lý thị trường. Ngoài ra, đối với những đơn vị chưa được bố trí kho bảo quản tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, các đơn vị cũng phải thực hiện việc thuê kho bảo quản. Căn cứ nhu cầu thực tế của đơn vị, Tổng cục đã thực hiện phê duyệt chủ trương, dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuê trụ sở, kho hàng dài hạn cho các đơn vị theo thẩm quyền. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Kinh phí thuê trụ sở làm việc, kho hàng dài hạn
	TỔNG	11.932.000.000
1	Văn phòng Tổng cục QLTT	-
2	Cục Nghiệp vụ QLTT	951.000.000
3	Cục QLTT tỉnh An Giang	96.000.000
4	Cục QLTT tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-
5	Cục QLTT tỉnh Bắc Giang	-
6	Cục QLTT tỉnh Bắc Kạn	228.000.000
7	Cục QLTT tỉnh Bạc Liêu	-
8	Cục QLTT tỉnh Bắc Ninh	-
9	Cục QLTT tỉnh Bến Tre	-
10	Cục QLTT tỉnh Bình Định	-

STT	Tên đơn vị	Kinh phí thuê trụ sở làm việc, kho hàng dài hạn
11	Cục QLTT tỉnh Bình Dương	96.000.000
12	Cục QLTT tỉnh Bình Phước	-
13	Cục QLTT tỉnh Bình Thuận	-
14	Cục QLTT tỉnh Cà Mau	-
15	Cục QLTT TP Cần Thơ	96.000.000
16	Cục QLTT tỉnh Cao Bằng	60.000.000
17	Cục QLTT Tp Đà Nẵng	-
18	Cục QLTT tỉnh Đắk Lắk	-
19	Cục QLTT tỉnh Đắk Nông	-
20	Cục QLTT tỉnh Điện Biên	264.000.000
21	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	-
22	Cục QLTT tỉnh Đồng Tháp	-
23	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	60.000.000
24	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	362.000.000
25	Cục QLTT tỉnh Hà Nam	-
26	Cục QLTT TP Hà Nội	661.000.000
27	Cục QLTT tỉnh Hà Tĩnh	-
28	Cục QLTT tỉnh Hải Dương	-
29	Cục QLTT TP Hải Phòng	795.000.000
30	Cục QLTT tỉnh Hậu Giang	180.000.000
31	Cục QLTT TP Hồ Chí Minh	3.135.000.000
32	Cục QLTT tỉnh Hòa Bình	-
33	Cục QLTT tỉnh Hưng Yên	-
34	Cục QLTT tỉnh Khánh Hòa	480.000.000
35	Cục QLTT tỉnh Kiên Giang	-
36	Cục QLTT tỉnh Kon Tum	387.000.000
37	Cục QLTT tỉnh Lai Châu	456.000.000
38	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	360.000.000
39	Cục QLTT tỉnh Lạng Sơn	618.000.000
40	Cục QLTT tỉnh Lào Cai	90.000.000
41	Cục QLTT tỉnh Long An	-
42	Cục QLTT tỉnh Nam Định	-
43	Cục QLTT tỉnh Nghệ An	1.029.000.000
44	Cục QLTT tỉnh Ninh Bình	-
45	Cục QLTT tỉnh Ninh Thuận	144.000.000
46	Cục QLTT tỉnh Phú Thọ	-
47	Cục QLTT tỉnh Phú Yên	132.000.000
48	Cục QLTT tỉnh Quảng Bình	-
49	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	120.000.000
50	Cục QLTT tỉnh Quảng Ngãi	-
51	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	-

STT	Tên đơn vị	Kinh phí thuê trụ sở làm việc, kho hàng dài hạn
52	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	180.000.000
53	Cục QLTT tỉnh Sóc Trăng	-
54	Cục QLTT tỉnh Sơn La	-
55	Cục QLTT tỉnh Tây Ninh	-
56	Cục QLTT tỉnh Thái Bình	-
57	Cục QLTT tỉnh Thái Nguyên	-
58	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	600.000.000
59	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	-
60	Cục QLTT tỉnh Tiền Giang	-
61	Cục QLTT tỉnh Trà Vinh	72.000.000
62	Cục QLTT tỉnh Tuyên Quang	224.000.000
63	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Long	56.000.000
64	Cục QLTT tỉnh Vĩnh Phúc	-
65	Cục QLTT tỉnh Yên Bái	-

3. Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính; Kinh phí hỗ trợ chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; Kinh phí phục vụ hoạt động của Ban chỉ đạo 389...số tiền 187.087.176.758 đồng.

- Các khoản mục chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính được quy định tại Thông tư 19/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính, Thông tư số 153/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục thu, nộp tiền phạt, biên lai thu tiền phạt và kinh phí từ ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính và Thông tư số 105/2014/TT-BTC ngày 07 tháng 8 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 153/2013/TT-BTC; Quyết định số 12/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 1 năm 2014 về việc quy định chế độ bồi dưỡng đối với công chức thanh tra chuyên ngành....

- Kinh phí bảo đảm cho công tác quản lý, bảo quản, xử lý tang vật, phương tiện bị tạm giữ, tịch thu do vi phạm hành chính (Nghị định số 29/2018/NĐ-CP; Thông tư số 57/2018/TT-BTC; Nghị định số 138/2021/NĐ-CP; Thông tư số 173/2013/TT-BTC).

- Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và thanh toán chi phí quản lý, xử lý tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả

(Quyết định số 20/2016/QĐ-TTg; Thông tư số 16/2017/TT-BTC) bao gồm kinh phí thuê dịch vụ hỗ trợ công tác xử phạt vi phạm hành chính.

- Kinh phí Ban Chỉ đạo 389 Bộ Công Thương (Thông tư số 339/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả).

Do 03 mục kinh phí này có tính phát sinh đột xuất cao, do vậy Tổng cục Quản lý thị trường giao kinh phí chung cho cả 03 nhiệm vụ nêu trên để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện ngân sách của các đơn vị thuộc Tổng cục.

(Quyết định số 2133/QĐ-TCQLTT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của lực lượng Quản lý thị trường năm 2024 kèm theo)

4. Kinh phí thực hiện Đề án về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử đến năm 2025 là 5.000.000.000 đồng

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2390/QĐ-BCT ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành kế hoạch triển khai Đề án về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử đến năm 2025;

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường đã ban hành Quyết định số 2185/QĐ-TCQLTT về việc phê duyệt dự toán triển khai thực hiện Đề án về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử năm 2025 *(Quyết định gửi kèm theo)*, theo đó các nhiệm vụ Tổng cục Quản lý thị trường sẽ thực hiện trong năm 2024 bao gồm:

STT	NỘI DUNG	Dự toán
	Tổng cộng	5.000.000.000
1	Đào tạo dài hạn về công tác chống hàng giả và bảo vệ NTD trong hoạt động TMĐT cho công chức thực thi công vụ	2.000.000.000
2	Tập huấn kiến thức về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử cho công chức thực thi công vụ	1.000.000.000
3	Hợp tác quốc tế trong hoạt động nâng cao năng lực trình độ, chuyên môn nghiệp vụ về chống hàng giả và bảo vệ người tiêu dùng trong hoạt động thương mại điện tử cho công chức (đoàn vào)	1.000.000.000

4	Tổ chức các đoàn ra phối hợp nâng cao năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về đấu tranh chống hàng giả trên môi trường thương mại điện tử cho công chức Quản lý thị trường	1.000.000.000
---	---	---------------

5. Kinh phí duy trì, mua bản quyền hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả là 15.000.000.000 đồng.

Thực hiện nhiệm vụ duy trì, mua bản quyền hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường đã ban hành Quyết định số 2133/QĐ-TCQLTT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của lực lượng Quản lý thị trường năm 2024, cụ thể như sau:

STT	Nội dung nhiệm vụ	Dự toán
	Tổng cộng	15.000.000.000
1	Bảo trì Cổng thông tin điện tử: https://dms.gov.vn ; Hệ thống email	450.000.000
2	Sửa đổi, làm tăng hiệu năng nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng, yêu cầu nghiệp vụ trong môi trường vận hành Hệ thống Xử lý vi phạm hành chính: http://ins.dms.gov.vn	1.500.000.000
3	Bảo trì, dịch vụ hỗ trợ nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng, yêu cầu nghiệp vụ trong môi trường vận hành hệ thống quản lý tài chính kế toán: http://fin.dms.gov.vn ;	450.000.000
4	Bảo trì, dịch vụ hỗ trợ nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng, yêu cầu nghiệp vụ trong môi trường vận hành hệ thống http://hr.dms.gov.vn	447.000.000
5	Bảo trì, dịch vụ hỗ trợ nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng, yêu cầu nghiệp vụ trong môi trường vận hành hệ thống quản lý, văn bản, tài liệu và điều hành tác nghiệp: http://office.dms.gov.vn	450.000.000
6	Bảo trì, dịch vụ hỗ trợ nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng, yêu cầu nghiệp vụ trong môi trường vận hành hệ thống Hệ thống đào tạo trực tuyến: http://elearning.dms.gov.vn	450.000.000
7	Bảo trì Hệ thống Lưu trữ điện tử: http://luutru.dms.gov.vn	450.000.000
8	Dịch vụ bảo trì phần mềm trực tích hợp TIBCO	2.640.000.000

STT	Nội dung nhiệm vụ	Dự toán
9	Bảo trì, duy trì vận hành hạ tầng trung tâm tích hợp dữ liệu của Tổng cục	2.760.000.000
10	Dịch vụ phi tư vấn triển khai các nhiệm vụ bảo đảm an toàn an ninh và ứng phó sự cố	450.000.000
11	Bảo trì hạ tầng công nghệ thông tin của lực lượng QLTT	300.000.000
12	Cung cấp dịch vụ thuê vận hành hệ thống quản trị chuyên mục, máy chủ website truyền thông Quản lý thị trường	300.000.000
13	Gia hạn bản quyền các phần mềm cài trên thiết bị (tường lửa, cân bằng tải, thư điện tử), thời gian gia hạn 3 năm - bắt đầu từ năm 1/2025 đến hết 12/2027	4.353.000.000

6. Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế là 1.980.823.242 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2023, Tổng cục Quản lý thị trường có Công văn số 2507/TCQLTT-THKHTC về việc điều chỉnh số giao Ngân sách nhà nước năm 2023, theo đó Tổng cục Quản lý thị trường đề nghị điều chỉnh số giao dự toán ngân sách nhà nước để giải quyết chế độ cho các đối tượng tinh giản biên chế đợt 2 năm 2023, tuy nhiên chưa được Bộ Công Thương, Bộ Tài chính phê duyệt.

Năm 2024, Tổng cục bố trí trong ngân sách nhà nước được giao để thực hiện chi trả chế độ cho các đối tượng tinh giản biên chế đợt 2 năm 2023 và đợt 1 năm 2024, cụ thể như sau:

Căn cứ Quyết định số 2622/QĐ-BCT ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đợt 2 năm 2023 của Bộ Công Thương; Kế hoạch số 12/KH-TCQLTT ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc tinh giản biên chế đợt 1 năm 2024 (*Quyết định chi tiết kèm theo*), Tổng cục Quản lý thị trường thực hiện phân bổ kinh phí tinh giản biên chế cho các đơn vị được phê duyệt tại 02 văn bản nêu trên, bao gồm:

STT	Tên đơn vị	Kinh phí tinh giản biên chế
	TỔNG	1.980.823.242
1	Cục QLTT tỉnh Đồng Nai	235.016.000
2	Cục QLTT tỉnh Gia Lai	206.852.000
3	Cục QLTT tỉnh Hà Giang	272.139.000
4	Cục QLTT tỉnh Lâm Đồng	152.661.000
5	Cục QLTT tỉnh Quảng Nam	204.173.242

STT	Tên đơn vị	Kinh phí tính giảm biên chế
6	Cục QLTT tỉnh Quảng Ninh	431.532.000
7	Cục QLTT tỉnh Quảng Trị	167.627.000
8	Cục QLTT tỉnh Thanh Hóa	201.843.000
9	Cục QLTT tỉnh Thừa Thiên Huế	108.980.000

7. Đề nghị bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ khác của Tổng cục Quản lý thị trường, tổng kinh phí là: 107.649.707.345 đồng

7.1. Chi mua xe ô tô dùng chung, xe ô tô chuyên dùng 58.600.000.000 đồng

Tổng cục Quản lý thị trường đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương thẩm định, ban hành 03 Quyết định phê duyệt định mức xe ô tô, bao gồm:

Quyết định số 395/QĐ-BCT ngày 07 tháng 2 năm 2020 của Bộ Công Thương về việc ban hành định mức xe ô tô chức danh và xe ô tô phục vụ công tác chung của Tổng cục Quản lý thị trường;

Quyết định số 327/QĐ-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Bộ Công Thương về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối với xe ô tô bán tải) của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương;

Quyết định số 788/QĐ-BCT ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Bộ Công Thương về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng ô tô chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương;

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 72/NĐ-CP về việc quy định tiêu chuẩn định mức sử dụng xe ô tô, theo đó, Tổng cục Quản lý thị trường được giao định mức xe ô tô là 640 xe, trong đó 01 xe chức danh, 623 xe phục vụ công tác chung, 16 xe chuyên dùng. Hiện nay, Tổng cục có 533 xe ô tô, trong đó 01 xe ô tô chức danh, 504 xe ô tô dùng chung, 06 xe chuyên dùng và 22 xe đang làm thủ tục thanh lý.

Như vậy, so với định mức và sau khi thanh lý toàn lực lượng **QLTT thiếu 129 xe ô tô.**

Năm 2024, Tổng cục đề xuất mua sắm 49 xe ô tô phục vụ công tác xử phạt vi phạm hành chính, với tổng kinh phí là 58.600.000.000 đồng.

(Quyết định số 2137/QĐ-TCQLTT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường về việc phê duyệt danh mục, dự toán

mua sắm tài sản, trang thiết bị; Danh mục, dự toán bảo dưỡng, sửa chữa công trình của Tổng cục Quản lý thị trường năm 2024 kèm theo)

7.2. Chi sửa chữa, bảo trì công trình xây dựng (trụ sở làm việc, kho hàng 49.049.707.345 đồng)

Căn cứ Thông tư 65/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 4031/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Công Thương về việc phân cấp, ủy quyền và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Quản lý thị trường;

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, Tổng cục có Quyết định số 2646/QĐ-TCQLTT phê duyệt danh mục công trình, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất của các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục giai đoạn 2022-2024.

Chi tiết danh mục kèm theo Quyết định số 2137/QĐ-TCQLTT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường về việc phê duyệt danh mục, dự toán mua sắm tài sản, trang thiết bị; Danh mục, dự toán bảo dưỡng, sửa chữa công trình của Tổng cục Quản lý thị trường năm 2024.
